

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
CÔNG NGHỆ HVC**

Số: *18* /CV/HVC/2022
V/v: Giải trình số liệu BCTC Quý IV
năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Về việc công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 của Công ty, Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC giải trình số liệu như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV/2021 của Công ty giảm 54,3 tỷ so với cùng kỳ năm 2020 tương ứng với tỷ lệ 56,13%. Doanh thu sụt giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý IV/2021 của Công ty âm 2,19 tỷ.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Doanh thu hợp nhất Quý IV/2021 của Công ty tăng 4,69 tỷ so với cùng kỳ năm 2020, tương ứng với tỷ lệ 4,07%. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý IV năm 2021 của Công ty âm 1,25 tỷ. Nguyên nhân chính của sự sụt giảm Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2020 là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19 các công trình trọng điểm của Công ty tại các tỉnh thành như TPHCM, TP Hà Nội, Nha Trang, Đà Nẵng...đều hoạt động cầm chừng trong khi đó chi phí quản lý, chi phí lương của CB CNV Công ty vẫn phải chi trả.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu; Hành chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.754.598.507	190.791.141.440
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.856.287.667	783.106.456
Tiền	111		7.856.287.667	783.106.456
Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	13.300.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2a	-	13.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.736.428.743	137.159.971.360
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	169.307.315.249	101.537.020.390
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	21.805.430.878	27.657.834.317
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5a	4.771.532.464	12.597.977.637
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(7.147.849.848)	(4.632.860.984)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		102.043.019.964	38.171.651.741
Hàng tồn kho	141	5.7	102.043.019.964	38.171.651.741
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.118.862.133	1.376.411.883
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	11.666.666
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.118.862.133	1.255.593.960
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	-	109.151.257
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276.403.789.614	231.289.899.725
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	92.400.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5b	-	92.400.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		24.366.773.811	25.417.499.340
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	24.337.973.809	25.417.499.340
- Nguyên giá	222		31.086.358.611	30.774.938.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.748.384.802)	(5.357.439.471)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		28.800.002	-
- Nguyên giá	228		32.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.199.998)	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		88.462.712.000	42.293.782.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XD/CB dở dang	242	5.10	88.462.712.000	42.293.782.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2b	163.320.000.000	163.320.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		114.900.000.000	114.900.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.420.000.000	48.420.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		254.303.803	166.218.385
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	254.303.803	166.218.385
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		597.158.388.121	422.081.041.165

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		178.502.937.635	137.817.091.466
Nợ ngắn hạn	310		178.502.937.635	137.817.091.466
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	29.346.442.788	55.516.929.526
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	51.683.737.571	13.619.565.793
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	490.970.825	2.579.709.901
Phải trả người lao động	314		1.699.684.658	2.827.183.415
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	-	116.166.667
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.172.411.146	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.074.440.088	9.203.251.875
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	75.784.777.973	53.628.012.974
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	1.250.472.586	326.271.315
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418.655.450.486	284.263.949.699
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	418.655.450.486	284.263.949.699
Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.499.950.000	219.499.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.499.950.000	219.499.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		(4.390.693.200)	(4.390.693.200)
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.546.193.686	69.154.692.899
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.679.695.399	59.427.732.440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.866.498.287	9.726.960.459
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		597.158.388.121	422.081.041.165

Ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thuý Lan

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến	
			Năm 2021	Năm 2021	Năm 2020	31/12/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	41.078.215.612	175.650.370.178	96.786.814.668	330.213.931.361
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.379.622.912	1.379.622.912	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	39.698.592.700	174.270.747.266	96.786.814.668	330.213.931.361
Giá vốn hàng bán	11	6.2	37.499.670.930	149.558.052.269	92.528.553.031	288.217.329.322
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.198.921.770	24.712.694.997	4.258.261.637	41.996.602.039
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	442.129.282	1.077.603.925	50.273.002	644.467.876
Chi phí tài chính	22		173.480.135	1.433.730.346	729.504.300	814.320.803
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	729.504.300	813.727.784
Chi phí bán hàng	25	6.4	1.759.627.032	3.751.344.053	(1.797.637.037)	3.392.258.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.661.890.154	19.670.477.419	5.055.202.341	25.976.512.053
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.953.946.269)	934.747.104	321.465.035	12.457.978.626
Thu nhập khác	31	6.6	3.765.546.781	3.766.204.336	40.775.045	195.297.698
Chi phí khác	32		8.831.189	1.343.482.328	89.177.012	402.645.752
Lợi nhuận khác	40		3.756.715.592	2.422.722.008	(48.401.967)	(207.348.054)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.197.230.677)	3.357.469.112	273.063.068	12.250.630.572
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	-	490.970.825	192.416.533	2.523.670.113
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.197.230.677)	2.866.498.287	80.646.535	9.726.960.459

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Đơn vị: VND

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thuý Lan



Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.357.469.112	12.250.630.572
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.394.145.329	1.519.046.622
- Các khoản dự phòng	03	3.439.190.135	3.813.647.117
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.077.603.925)	(587.138.077)
- Chi phí lãi vay	06	1.255.511.799	813.727.784
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.368.712.450	17.809.914.018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(59.523.861.206)	(12.631.362.046)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(63.871.368.223)	7.835.019.022
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.637.579.187	20.187.111.674
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(76.418.752)	320.109.216
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.255.511.799)	(777.561.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.523.670.113)	(10.953.952.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(99.244.538.456)	21.789.278.229
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(46.531.256.588)	(43.124.133.665)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(28.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.300.000.000	19.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(48.420.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	947.663.931	4.494.515.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.283.592.657)	(96.049.618.513)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000	4.109.306.800
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	162.248.298.589	112.139.588.719
Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.091.533.590)	(58.511.575.745)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.555.452.675)	(9.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	154.601.312.324	47.987.319.774
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	23.073.181.211	(26.273.020.510)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	60	783.106.456	27.056.126.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.856.287.667	783.106.456

Ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thuý Lan

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 22 (lần gần nhất) ngày 30 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 369.499.950.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là HVH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi và hoạt động lắp đặt hệ thống M&E.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các công ty con của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:			
Công ty TNHH HVC Hưng Yên	84,86%	84,86%	84,86%
Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Thiết bị vui chơi giải trí HVC Park	95,00%	95,00%	95,00%

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Hải Phòng	Thôn 4, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Thành phố Hồ Chí Minh	Số 39 đường 19, khu phố 2, phường Bình An, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
Kho hàng - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	Thôn Thọ Bình – Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho Quý IV năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|--------------------|---|
| - Sản phẩm dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo từng công trình |
| - Hàng hóa | Bình quân gia quyền |

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 06 năm

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí bảo hành công trình xây lắp. Đây là khoản dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty trong Quý IV năm 2021 được ước tính theo chính sách trích lập dự phòng bảo hành, cụ thể như sau:

- Các công trình có tỷ lệ trọng hàng hóa chiếm từ 80% trở lên, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm dưới 20% do đã có chính sách bảo hành từ nhà cung cấp nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình này.
- Các công trình có tỷ trọng hàng hóa chiếm dưới 80%, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm từ 20% trở lên thì Công ty tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình trên theo tỷ lệ cam kết bảo hành tại từng hợp đồng nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị hợp đồng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.19. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	71.695.620	36.668.668
Tiền gửi ngân hàng	7.784.592.047	746.437.788
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	-
Cộng	23.856.287.667	783.106.456

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.300.000.000	13.300.000.000
Cộng	-	-	13.300.000.000	13.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	114.900.000.000	-	(*)	114.900.000.000	-	(*)
Công ty TNHH HVC Hưng Yên (i)	59.400.000.000	-	(*)	59.400.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC (ii)	27.000.000.000	-	(*)	27.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park (iii)	28.500.000.000	-	(*)	28.500.000.000	-	(*)
Cộng	114.900.000.000	-	(*)	114.900.000.000	-	(*)

(i) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900982165 ngày 11/01/2016, thay đổi lần thứ 3 ngày 18/06/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 18/06/2019 là 70.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên là 59.400.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 84,86% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên là 59.400.000.000 đồng.

(ii) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108433496 ngày 14/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC là 27.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 90,00% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC là 27.000.000.000 đồng.

(iii) Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108761458 ngày 29 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park là 28.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 95,00% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park là 28.500.000.000 đồng.

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Các khách hàng là bên liên quan	8.527.648.741	6.591.229.559
- Công ty TNHH Thiết bị vui chơi giải trí HVC Park	7.033.558.250	6.591.229.559
- Công ty TNHH Tổng thầu cơ điện HVC	1.494.090.491	-
Các khách hàng là bên thứ ba	160.779.666.508	94.945.790.831
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	64.489.328.364	50.441.954.469
- Công ty Cổ phần phát triển địa ốc Cienco5	9.600.000.000	9.600.000.000
- Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	192.074.112	4.124.593.884
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn	10.275.292.514	6.980.611.464
- Công ty Cổ phần Muchentec Việt Nam	-	6.281.605.000
- Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Vinpearl	327.337.734	3.903.729.792
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	4.358.583.029	2.581.835.426
- Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp OLYMPIA	1.091.579.055	2.091.579.055
- Các khách hàng khác	70.445.471.700	8.939.881.741
Cộng	169.307.315.249	101.537.020.390

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Công ty TNHH tổng thầu cơ điện HVC	3.514.340.154	-
- Công ty Cổ phần bể bơi thông minh Spool	-	24.321.956.885
- Công ty TNHH Fluidra Việt Nam	3.192.864.534	223.998.280
- Công ty TNHH thương mại Thanh Mơ	3.853.018.706	29.934.450
- Các nhà cung cấp khác	11.245.207.484	3.071.944.702
Cộng	21.805.430.878	27.657.834.317

5.5 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.224.112.454	-	1.448.900.624	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	442.218.428	-	10.186.867.925	-
- Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.402.353	-	3.402.352	-
- Tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	159.516.076	-	9.699.192.358	-
- Ngân hàng Quân đội Việt Nam	-	-	237.973.215	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược khác	259.300.000	-	246.300.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

Phải thu khác	125.201.582	-	962.209.088	-
<i>Phải thu khác là bên liên quan</i>	-	-	544.174.841	-
Công ty TNHH Thiết bị vui chơi giải trí HVC Park	-	-	544.174.841	-
<i>Phải thu khác là bên thứ ba</i>	125.201.582	-	418.034.247	-
Trích trước lãi tiền gửi tại Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam	75.791.666	-	418.034.247	-
Trích trước lãi tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	22.051.682	-	-	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VPS	27.358.230	-	-	-
Cộng	4.771.532.464	-	12.597.977.637	-

5.6 Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	10.312.860.984	5.680.000.000	10.312.860.984	5.680.000.000
Từ 03 năm trở lên	712.860.984	-	712.860.984	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	154.253.092	-	154.253.092	-
- Bệnh viện Đa khoa Kim Thành Hải Dương	282.800.000	-	282.800.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Long HABICO	74.760.000	-	74.760.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thảo Nguyên Xanh	75.637.210	-	75.637.210	-
- Nhà thiếu nhi Tĩnh Hải Dương	13.975.400	-	13.975.400	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư DHC	79.437.673	-	79.437.673	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Văn Phú - Trung Kính	31.997.609	-	31.997.609	-
Từ 01 đến dưới 02 năm	9.600.000.000	5.680.000.000	9.600.000.000	5.680.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	9.600.000.000	5.680.000.000	9.600.000.000	5.680.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Số đầu năm	4.632.860.984	652.546.615
Trích lập dự phòng trong năm	2.514.988.864	3.980.314.369
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	7.147.849.848	4.632.860.984

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	89.080.276.880	-	21.676.654.390	-
- Hàng hóa	12.962.743.084	-	16.494.997.351	-
Cộng	102.043.019.964	-	38.171.651.741	-

5.8 Chi phí trả trước**Chi phí trả trước dài hạn**

	01/01/2021 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Phân bổ chi phí trong kỳ (VND)	31/12/2021 (VND)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	177.885.051	232.787.181	(156.368.429)	254.303.803
Cộng	177.885.051	232.787.181	(156.368.429)	254.303.803

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá 01/01/2021	28.392.772.029	312.675.200	1.942.491.582	127.000.000	30.774.938.811
Mua trong kỳ	311.419.800	-	-	32.000.000	343.419.800
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
31/12/2021	28.634.191.829	312.675.200	1.942.491.582	127.320.000	31.118.358.611
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	170.818.182	260.000.000	625.278.182	-	1.056.096.364
Giá trị hao mòn 01/01/2021	3.746.330.265	307.767.495	1.268.945.882	34.395.829	5.357.439.471
Khấu hao trong kỳ	1.134.752.063	4.907.712	219.535.560	34.949.994	1.394.145.329
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
31/12/2021	4.881.082.328	312.675.207	1.488.481.442	69.345.823	6.751.584.800
Giá trị còn lại 01/01/2021	24.646.441.769	4.907.712	673.545.691	92.604.171	25.417.499.340
31/12/2021	23.823.109.501	-	454.010.131	89.654.177	24.366.773.811

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Hòa Bình	88.462.712.000	42.293.782.000
Cộng	88.462.712.000	42.293.782.000

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp là bên liên quan	-	-	17.832.136.170	17.832.136.170
- Công ty TNHH Tổng Thầu Cơ Điện HVC	-	-	17.832.136.170	17.832.136.170
Các nhà cung cấp là bên thứ ba	22.691.002.154	22.691.002.154	37.684.793.356	37.684.793.356
- Công ty TNHH Vật liệu điện Duy Tân	336.362.474	336.362.474	6.408.312.596	6.408.312.596
- Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	-	-	4.851.131.694	4.851.131.694
- Công ty Cổ phần Hồ Gươm	4.016.877.786	4.016.877.786	4.016.877.786	4.016.877.786
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây dựng Tiến Huy	410.277.605	410.277.605	2.410.227.605	2.410.227.605
- Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Gia Vinh	320.411.186	320.411.186	2.225.114.538	2.225.114.538
- Các nhà cung cấp khác	24.262.513.737	24.262.513.737	17.773.129.137	17.773.129.137
Cộng	29.346.442.788	29.346.442.788	55.516.929.526	55.516.929.526

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Công ty Cổ phần Vinhomes	-	9.531.319.915
- Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	-	2.771.719.425
- Công ty Cổ phần thương mại và du lịch Kim Bôi	1.729.190.716	-
- Công ty Cổ phần xây dựng SCG	7.554.204.115	-
- Công ty TNHH xây dựng Cát Hải	16.740.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn DanKo	4.322.377.483	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	19.541.664.901	-
- Các khách hàng khác	1.796.300.356	1.316.526.453
Cộng	51.683.737.571	13.619.565.793

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	490.970.825	490.970.825	2.523.670.113	2.523.670.113
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	56.039.788	56.039.788
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	490.970.825	490.970.825	2.579.709.901	2.579.709.901

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Chi phí lãi vay	-	36.166.667
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	80.000.000
Cộng	-	116.166.667

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- BHXH, BHYT, BHTN	358.000	-
- Các khoản phải trả khác	11.074.082.088	9.203.251.875
Cộng	11.074.440.088	9.203.251.875

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	75.784.777.973	75.784.777.973	53.628.012.974	53.628.012.974
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở	75.784.777.973	75.784.777.973	39.081.369.829	39.081.369.829
-Hợp đồng mức/hạn mức bao thanh toán số HS0202013054412/HDBTT ngày 17/06/2020 (i)	59.259.940.501	59.259.940.501	4.837.829.977	4.837.829.977
-Hợp đồng tín dụng số HS020140019/HĐHMTD ngày 09/09/2014 và các phụ lục (ii)	16.524.837.472	16.524.837.472	34.243.539.852	34.243.539.852
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (iii)	-	-	7.546.643.145	7.546.643.145
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trí Việt (iv)	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	75.784.777.973	75.784.777.973	53.628.012.974	53.628.012.974

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

5.17 Dự phòng phải trả

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.250.472.586	326.271.315
Cộng	1.250.472.586	326.271.315

5.18 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Tổng (VND)
01/01/2020	200.000.000.000	-	(8.500.000.000)	88.677.682.440	280.177.682.440
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	9.726.960.459	9.726.960.459
Tái phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(4.390.693.200)	8.500.000.000	-	4.109.306.800
Chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/HVC/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 24/06/2020	19.499.950.000	-	-	(19.499.950.000)	-
Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/HVC/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 24/06/2020	-	-	-	(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
31/12/2020	219.499.950.000	(4.390.693.200)	-	69.154.692.899	284.263.949.699
01/01/2021	219.499.950.000	(4.390.693.200)	-	69.154.692.899	284.263.949.699
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	2.866.498.287	2.866.498.287
Chi cổ tức trong kỳ	-	-	-	(18.474.997.500)	(18.474.997.500)
Tăng vốn điều lệ	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
31/12/2021	369.499.950.000	(4.390.693.200)	-	53.546.193.686	418.655.450.486

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.949.995	21.949.995
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.949.995	21.949.995
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.949.995	21.949.995
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.949.995	21.949.995
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.949.995	21.949.995

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	219.499.950.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	150.000.000.000	19.499.950.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	369.499.950.000	219.499.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.799.062.900	29.249.950.000
<i>Bằng tiền mặt</i>	<i>2.799.062.900</i>	<i>9.750.000.000</i>
<i>Bằng cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>19.499.950.000</i>

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2021 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 (VND)	Quý IV năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 (VND)
Tổng doanh thu	41.078.215.612	174.270.747.266	96.786.814.668	330.213.931.361
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.366.352.121	26.740.721.116	44.565.166.651	86.467.502.136
- Doanh thu thi công lắp đặt công trình	36.711.863.491	147.530.026.150	52.221.648.017	243.746.429.225
Doanh thu thuần	41.078.215.612	174.270.747.266	96.786.814.668	330.213.931.361

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý IV năm 2021 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 (VND)	Quý IV năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	4.149.583.561	25.685.606.360	58.014.712.620	76.456.620.697
- Giá vốn thi công lắp đặt công trình	4.678.002.892	148.585.140.906	34.513.840.411	212.150.710.356
Tổng giá vốn	39.698.592.700	174.270.747.266	92.528.553.031	288.607.331.053

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2021 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 (VND)	Quý IV năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 (VND)
- Lãi tiền gửi	442.129.282	1.077.603.925	50.273.002	644.467.876
- Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	442.129.282	1.077.603.925	50.273.002	644.467.876

6.4. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2021 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 (VND)	Quý IV năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 (VND)
- Chi phí bảo hành công trình	1.261.996.680	1.300.609.968	(2.910.037.037)	1.356.178.085
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.630.352	2.450.734.085	1.112.400.000	2.709.809.033
Cộng	1.759.627.032	3.751.344.053	(1.797.637.037)	4.065.987.118

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2021 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 (VND)	Quý IV năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	2.968.268.290	11.490.868.194	3.633.063.885	14.990.829.280
- Chi phí đồ dùng quản lý	33.194.826	156.368.429	74.778.786	443.245.579
- Chi phí khấu hao TSCĐ	322.781.129	1.371.840.786	352.571.690	1.505.390.306
- Chi phí hoàn nhập, trích lập dự phòng	2.514.988.864	2.514.988.864	-	2.660.314.368
- Thuế phí lệ phí	62.452.167	293.588.429	81.261.722	269.587.569
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.726.706	2.825.131.942	828.707.323	3.076.200.000
- Chi phí bằng tiền khác	150.478.172	1.017.690.775	340.141.523	3.030.944.951
Cộng	6.661.890.154	19.670.477.419	5.055.202.341	25.976.512.053

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

6.6. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2021 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 (VND)	Quý IV năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 (VND)
- Thu nhập khác	3.765.546.781	3.766.204.336	40.775.045	195.297.698
Cộng	3.765.546.781	3.766.204.336	40.775.045	195.297.698

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	490.970.825	2.523.670.113
Cộng	490.970.825	2.523.670.113

7 THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác:** không có**7.2. Tính hoạt động liên tục của Công ty**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thuý Lan

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Lê Văn Cường